

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH NAM**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Cho Quý 2 năm 2021*



## MỤC LỤC

<u>Chỉ tiêu nội dung báo cáo</u>	<u>Trang</u>
Bảng cân đối kế toán	2-3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	4-5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	6-7
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	8-24

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối Quý 2.2021 VND	Số cuối Quý 1.2021 VND
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>826.415.327.947</b>	<b>849.329.070.972</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	7.004.865.624	3.194.017.641
Tiền và các khoản tương đương tiền	112		4.616.180.025	3.194.017.641
Tiền đang chuyển	113		2.388.685.599	
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	6.300.000.000	6.300.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		6.300.000.000	6.300.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		<b>513.184.596.602</b>	<b>512.880.071.587</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	480.526.836.685	426.955.830.120
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		446.512.800	24.885.286.610
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	11.500.000.000	33.060.600.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	20.937.946.672	28.207.414.063
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(226.699.555)	(226.699.555)
Hàng tồn kho	140		286.647.648.196	315.984.657.903
Hàng tồn kho	141	7	286.647.648.196	315.984.657.903
Tài sản ngắn hạn khác	150		13.278.217.525	10.970.323.841
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	6.299.042.040	
Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.979.175.485	10.970.323.841
Thuế và các khoản PT của nhà nước	153			
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>245.618.443.825</b>	<b>245.837.315.412</b>
Các khoản phải thu dài hạn	210			
Tài sản cố định	220		2.963.364.031	3.120.879.060
Tài sản cố định hữu hình	221	11	2.417.113.214	2.519.908.630
- Nguyên giá	222		8.310.137.597	8.532.837.597
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.893.024.383)	(6.012.928.967)
Tài sản cố định vô hình	227	12	546.250.817	600.970.430
- Nguyên giá	228		1.145.540.440	1.145.540.440
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(599.289.623)	(544.570.010)
Bất động sản đầu tư	230	13	152.925.000.000	152.925.000.000
Nguyên giá	231		152.925.000.000	152.925.000.000
Tài sản dở dang dài hạn	240	10	89.397.646.616	89.397.646.616
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		89.397.646.616	89.397.646.616
Đầu tư tài chính dài hạn	250			
Đầu tư vào công ty con	251			
Tài sản dài hạn khác	260		332.433.178	393.789.736
Chi phí trả trước dài hạn	261		332.433.178	393.789.736
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.072.033.771.772</b>	<b>1.095.166.386.384</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối Quý 2.2021 VND	Số cuối Quý 1.2021 VND
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>487.187.259.078</b>	<b>511.678.602.777</b>
Nợ ngắn hạn	310		351.404.570.561	376.050.733.934
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	54.320.361.218	96.478.655.873
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		474.130.283	1.960.088.624
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	435.753.252	358.993.687
Phải trả người lao động	314		126.283.897	94.948.000
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		290.857.972	23.721.699
Phải trả ngắn hạn khác	319	16		
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	294.400.756.008	275.777.898.120
Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.356.427.931	1.356.427.931
Nợ dài hạn	330		135.782.688.517	135.627.868.843
Phải trả ngắn hạn khác	332			
Phải trả dài hạn khác	337		135.504.000.000	135.300.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		278.688.517	327.868.843
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>584.846.512.694</b>	<b>583.487.783.607</b>
Vốn chủ sở hữu	410	18	584.846.512.694	583.487.783.607
Vốn góp của chủ sở hữu	411			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		525.000.000.000	525.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		3.811.400.000	3.811.400.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		4.180.283.793	2.786.855.862
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		51.854.828.901	51.889.527.745
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		55.296.956.686	56.870.384.617
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(3.442.127.785)	(4.980.856.872)
<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.072.033.771.772</b>	<b>1.095.166.386.384</b>

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2021



Chủ tịch HĐQT

Nguyễn Hùng Cường

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Thanh

Người lập biểu

Trần Thị Hương Giang

## KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2.2021		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay 2021	Năm trước 2021	Năm nay 2021	Năm trước 2020
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		473.118.439.316	376.235.586.412	641.956.274.549	730.003.854.221
Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		473.118.439.316	376.235.586.412	641.956.274.549	730.003.854.221
Giá vốn hàng bán	11	21	461.985.787.097	365.279.037.820	629.015.649.674	700.063.993.716
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		11.132.652.219	10.956.548.592	12.940.624.875	29.939.860.505
Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	1.114.327.722	1.611.769.033	1.114.643.167	2.259.593.251
Chi phí tài chính	22	23	5.852.817.482	8.941.368.643	11.162.671.651	17.141.990.435
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		5.748.354.479	6.439.661.551	11.058.208.648	11.458.198.428
Chi phí bán hàng	25	24	180.028.574	245.870.978	312.367.650	3.673.133.282
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	1.219.456.271	2.141.437.944	2.515.821.142	4.826.703.710
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.994.677.614	1.239.641.076	64.407.599	6.557.626.329
Thu nhập khác	31	25	13.734.796	363.654.133	41.555.001	737.240.957
Chi phí khác	32	26	2.832.929.507	1.461.865	2.908.337.133	91.638.167

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH NAM**  
Tầng 3, tòa nhà FLC Landmark Tower

Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho Quý 2 năm 2021

kết thúc ngày 30/06/2021

Lợi nhuận khác	40	(2.819.194.711)	362.192.268	(2.866.782.132)	(179.140.710)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	2.175.482.903	1.601.833.344	(2.802.374.533)	6.378.485.619
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	435.753.252	318.309.438	435.753.252	1.274.840.097
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	1.739.729.651	1.283.201.605	(3.238.127.785)	5.103.645.522

Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Hùng Cường

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Thanh

Người lập biểu

Trần Thị Hương Giang

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2021

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế từ đầu năm
			đến cuối kỳ này	đến cuối kỳ trước
			VND	VND
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
Lợi nhuận trước thuế	01		2.175.482.903	1.601.833.344
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		207.815.029	380.942.181
Các khoản dự phòng (Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (Lãi) hoạt động đầu tư	03 04			534.405.366
Chi phí lãi vay	05		1.114.326.594	322.301
Các điều chỉnh khác	06		5.852.817.482	6.439.661.551
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>07</b>		<b>9.350.443.136</b>	<b>8.957.164.743</b>
Tăng, giảm các khoản phải thu	08		31.7589.34.157	(42.294.923.792)
Tăng, giảm hàng tồn kho	09		(29.337.009.707)	69.681.831.746
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	10		(24.756.947.680)	(181.605.146)
Tăng, giảm chi phí trả trước	11		4.459.907.704	
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	12			
Tiền lãi vay đã trả	13		(5.852.817.482)	(6.439.661.551)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(348.039.143)	
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16			(6.300.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>17</b>		<b>(14.725.529.015)</b>	<b>23.422.806.000</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	18		(50.300.000)	363.636.364
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	19		10.000.000	
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	20			(28.695.325.712)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	21			
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	22			

Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		94.900.000.000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(40.300.000)</b>	<b>66.568.310.652</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
Tiền thu từ đi vay	33	218.532.345.232	298.077.025.516
Tiền trả nợ gốc vay	34	(199.958.667.670)	(439.223.005.474)
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>18.573.677.562</b>	<b>(141.145.979.958)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>3.807.848.547</b>	<b>(51.154.863.306)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>3.197.017.077</b>	<b>94.574.878.597</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>7.004.865.624</b>	<b>43.420.015.291</b>

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2021

**Chủ tịch HĐQT**  
  
 Nguyễn Hùng Cường

**Kế toán trưởng**

Nguyễn Thị Thu Thanh

**Người lập biểu**

Trần Thị Hương Giang



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu Thành Nam. Hiện tại Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0101515686 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội thay đổi lần 13 ngày 27/03/2018. Vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 525.000.000 đồng, chia thành 52.500.000 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại Tầng 3, tòa nhà FLC Land Mark Tower, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty là Ông Nguyễn Hùng Cường

#### 1.2 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bao gồm:

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị vật tư trong lĩnh vực công nghiệp, cơ kim khí và xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản: Khai thác cho thuê kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải hành khách theo hợp đồng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Vận tải hàng hóa; dịch vụ vận tải hàng hóa;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp giao thông;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Bán buôn ô tô xe máy;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Môi giới thương mại, đại lý mua bán ký gửi hàng hóa;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Dịch vụ khách sạn (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Dịch vụ nhà hàng ăn uống (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Sản xuất máy thông dụng khác. Chi tiết: Sản xuất máy móc, thiết bị vật tư trong lĩnh vực công nghiệp, cơ kim khí và xây dựng;
- Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: Bốc xếp;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn các loại sắt thép;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất gia công các loại sản phẩm cơ khí;
- Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

### CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO VÀ KỶ KẾ TOÁN

#### 2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

## **2.2 KỶ KẾ TOÁN**

Báo cáo tài chính kèm theo được lập cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2021

## **3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

### **3.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Công ty áp dụng Chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập Báo cáo tài chính.

### **3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

### **3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ và dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư sửa đổi bổ sung số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

### **3.5 HÀNG TỒN KHO**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có

thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

### **3.6 TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<b>Nhóm tài sản</b>	<b>Thời gian khấu hao (năm)</b>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	15
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06
Phương tiện vận tải	05 - 10

### **3.7 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỠ DANG**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### **3.8 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

Các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc; lợi nhuận thuần được chia từ các Công ty phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận và phản ánh trên Báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

### **3.9 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ**

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; đồng thời đơn vị có thể xác định được các chi phí liên

quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa, dịch vụ, phát hành hóa đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán.

Doanh thu bán hàng xuất khẩu được ghi nhận khi Công ty hoàn thành thủ tục hải quan về kê khai xuất khẩu hàng hóa và hàng thực xuất khỏi cảng Việt Nam.

Doanh thu hoạt động tài chính là lợi nhuận được chia hàng năm (nếu có) từ các Doanh nghiệp mà Công ty tham gia góp vốn, lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

Giá vốn hàng hóa và dịch vụ khác được xác định trên cơ sở nguyên tắc phù hợp với doanh thu thực hiện trong kỳ kế toán.

### **3.10 CHI PHÍ ĐI VAY**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

### **3.11 THUẾ**

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất cố hiệu lực được áp dụng là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

### **3.12 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

#### **Ghi nhận ban đầu**

##### *Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn khác.

### ***Nợ phải trả tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả phải nộp khác và các khoản vay ngắn hạn, dài hạn.

### ***Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ cho nhau trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận và Công ty có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

### **3.13 NGOẠI TỆ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các nghiệp vụ này sẽ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí trong năm tài chính.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá hối đoái tại ngày này, cụ thể như sau:

- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tài sản tiền tệ là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch. Các khoản tiền, phải thu ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản, ký quỹ.
- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả tiền tệ là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

### **3.14 BÊN LIÊN QUAN**

Một bên được coi là Bên liên quan của Công ty nếu có khả năng trực tiếp hoặc gián tiếp kiểm soát được hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến Công ty trong việc ra quyết định về tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là Công ty hoặc cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của cá nhân được coi là liên quan.

### **4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Số cuối Quý 2/2021 VND	Số cuối Quý 1/2021 VND
Tiền mặt	3.237.764.788	3.082.438.576
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.378.415.237	85.447.189
Tiền đang chuyển	2,388,685,599	
<b>Tổng cộng</b>	<b>7.004.865.624</b>	<b>3.167.915.765</b>

## 5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH.

	Số cuối Quý 2 /2021			Số cuối Quý 1/2021		
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6,300,000,000	-		6,300,000,000	-	
- Ngắn hạn		-			-	
+ Tiền gửi có kỳ hạn		-			-	
		-			-	
- Dài hạn	6,300,000,000	-		6,300,000,000	-	
+ Tiền gửi có kỳ hạn	6,300,000,000	-		6,300,000,000	-	

## 6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG.

	Số cuối Quý 2/2021		Số cuối Quý 1/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	480.526.836.685		426.955.830.120	-

**7. HÀNG TỒN KHO.**

	Số cuối Quý 2/2021		Số cuối Quý 1/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng hóa	286.647.648.196	-	315.984.657.903	-

**8. PHẢI THU KHÁC.**

	Số cuối Quý 2/2021		Số cuối Quý 1/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn và đối tượng khác	32.437.946.672		28.207.414.063	

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC.**

	Số cuối Quý 2/2021	Số cuối Quý 1/2021
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng ngắn hạn		
<b>Dài hạn</b>	332.433.178	393.789.736
- Công cụ, dụng cụ mua dùng dài hạn	332.433.178	393.789.736
Công cụ, dụng cụ xuất dùng dài hạn		
<b>Tổng cộng</b>	332.433.178	393.789.736

**10. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN.**

	Số cuối Quý 2/2021	Số cuối Quý 1/2021
	VND	VND
- Đầu tư lắp đặt phần mềm ERP	878.064.980	878.064.980
- Tài sản dở dang khác		
- Chi phí khảo sát dự án Codotel	935.081.636	935.081.636
- Xây dựng cơ bản dở dang	87.584.500.000	87.584.500.000
<b>Tổng cộng</b>	89.397.646.616	89.397.646.616

**10<sup>a</sup>. PHẢI TRẢ KHÁC.**

	Số cuối Quý 2/2021	Số cuối Quý 1/2021
	VND	VND
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	204.000.000	
Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	135.300.000.000	135.300.000.000
<b>Tổng cộng</b>	135.504.000.000	135.300.000.000

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH.**

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
01/04/2021	2.902.136.867	490.000.000	3.895.831.442	1.244.869.288	8.532.837.597
- Mua trong kỳ			50.300.000	52.381.632	
- Giảm trong kỳ			273.000.000		
- Phân loại lại	2.902.136.867	490.000.000	3.673.131.442	1.244.869.288	8.310.137.597
30/06/2021					
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
01/04/2021	1.628.621.276	490.000.000	3.242.039.501	599.887.190	6.012.928.967
- Khấu hao trong kỳ	48.368.949		60.995.506	43.730.961	153.095.416
- Giảm do thanh lý nhượng bán			273.000.000		273.000.000
- Phân loại lại					
30/06/2021	1.676.990.225		3.082.416.007	643.618.151	5.893.024.383
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
01/04/2021	1.273.515.592		653.791.942	644.982.097	2.519.908.630
30/06/2021	1.225.146.643		592.796.436	601.251.136	2.417.113.214

## 12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH.

	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
01/04/2021	49.100.000	1.096.440.440	1.145.540.440
- Tăng trong kỳ			
30/06/2021	49.100.000	1.096.440.440	1.145.540.440
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>			
01/04/2021	21.481.300	523.088.710	544.570.010
- Khấu hao trong kỳ	1.022.961	53.696.652	54.719.613
30/06/2021	22.504.261	576.785.652	599.289.623
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
01/04/2021	27.618.700	573.351.730	600.970.430
30/06/2021	26.595.739	519.655.078	546.250.817



### 13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ.

	Quý 2.2020 <u>VND</u>	Quý 1.2020 <u>VND</u>
<b>Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá</b>		
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
- Quyền sử dụng đất	152.925.000.000	152.925.000.000
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
- Quyền sử dụng đất	-	-
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	<b>152.925.000.000</b>	<b>152.925.000.000</b>
- Quyền sử dụng đất		

Tại ngày cuối Quý 2/2021, bất động sản đầu tư của công ty là Giá trị quyền sử dụng đất đối với thửa đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với thửa đất số 19, tờ bản đồ số A1.1, chi tiết như sau:

- Thửa đất số 19, tờ bản đồ số A1.1
- Địa chỉ: Lô A1.1, đường Hoàng Sa, phường Tân Thái, Quận Sơn Trà, Đà Nẵng.
- Diện tích: 2.039 m<sup>2</sup>.
- Thời hạn sử dụng: Lâu dài, mục đích sử dụng: Nắm giữ chờ tăng giá.
- Tại thời điểm Cuối quý 2/2021, giá trị hợp lý của lô đất đang không thấp hơn giá trị ghi sổ.

### 14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN.

	Quý 2.2021		Quý 1.2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	54.320.361.218	54.320.361.218	96.478.655.873	96.478.655.873

### 15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC.

	Số dư đầu quý 2/2021 VND	Số phải nộp trong quý 2/2021 VND	Số thực nộp trong quý VND	Số dư cuối quý 2.2021 VND
<b>Thuế và các khoản phải nộp</b>				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	-		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	348.039.143	435.753.252	348.039.143	435.753.252
- Thuế nhà đất				
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Các loại thuế khác				
<b>Tổng cộng</b>	<b>348.039.143</b>	<b>435.753.252</b>	<b>348.039.143</b>	<b>435.753.252</b>

**16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG.**

Nội dung	Số cuối quý 2.2021		Phát sinh trong quý 2.2021		Số cuối quý 1.2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>294.400.756.008</b>	<b>294.400.756.008</b>	<b>218.532.345.232</b>	<b>199.909.487.344</b>	<b>275.777.898.120</b>	<b>275.777.898.120</b>
Vay ngắn hạn VND						
- Ngân hàng BIDV (1)-CN Thanh Xuân	199.238.610.445	199.238.610.445	129.490.199.669	110.815.684.387	180.564.095.163	180.564.095.163
Vay ngắn hạn VNĐ ngân hàng Viettinbank-CN Thành An(b)	11.220.000.000	11.220.000.000	5.100.000.000	5.097.903.991	11.217.903.991	11.217.903.991
Vay ngắn hạn VND Ngân hàng Sacombank-CN Thủ Đức	83.942.145.563	83.942.145.563	83.942.145.563	83.995.898.966	83.995.898.966	83.995.898.966
<b>Vay dài hạn</b>	<b>278.688.517</b>	<b>278.688.517</b>	<b>49.180.326</b>	<b>327.868.843</b>	<b>327.868.843</b>	<b>327.868.843</b>
Vay dài hạn VNĐ NH TP Bank	278.688.517	278.688.517	49.180.326	49.180.326	327.868.843	327.868.843
<b>Tổng cộng</b>	<b>294.679.444.525</b>	<b>294.679.444.525</b>	<b>218.532.345.232</b>	<b>199.958.667.670</b>	<b>276.105.766.963</b>	<b>276.105.766.963</b>

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam – CN Thanh Xuân theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/1061128/HĐTDHM ngày 14/06/2021. Giới hạn tín dụng cho vay 200.000.000.000 đồng, thời hạn duy trì giới hạn duy trì giới hạn tín dụng là 01 năm kể từ ngày ký hợp đồng hạn mức tín dụng. Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh mở LC, thời hạn ghi cụ thể trên từng khế ước vay, lãi suất được xác định trong từng khế ước cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ.

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- CN Thành An theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 2005/2021/HĐCVHM ngày 19/5/2020. Giới hạn tín dụng cho vay 20.000.000.000 đồng, thời hạn duy trì giới hạn tín dụng được cụ thể trên từng giấy nhận nợ, nhưng không quá tối đa 4 tháng. Mục đích sử dụng Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh mở LC, thời hạn ghi cụ thể trên từng khế ước vay, lãi suất được xác định trong từng khế ước cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ, lãi suất được ghi cụ thể trong từng giấy nhận nợ.

(3) Khoản vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – CN Thủ Đức theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 201901276262 ngày 12/06/2020. Giới hạn tín dụng cho vay 84.000.000.000 đồng, thời hạn duy trì giới hạn tín dụng là 01 năm kể từ ngày ký hợp đồng hạn mức tín dụng. Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh mở LC, thời hạn ghi cụ thể trên từng khế ước vay, lãi suất được xác định trong từng khế ước cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ. Tài sản đảm bảo gồm:

11/01/2021

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU.

17.1. BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU.

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu quý 2/2021	525.000.000.000	3.811.400.000	2.786.855.862	51.892.527.081	583.490.782.943
- Lãi trong kỳ				1.739.729.751	1.739.729.751
- Tăng khác					
- Thù lao HĐQT BKS				(384.000.000)	(384.000.000)
- Trích lập các quỹ *			1.393.427.931	(1.393.427.931)	-
Số dư cuối quý 2.2021	525.000.000.000	3.811.400.000	4.180.283.793	51.854.828.901	584.846.512.694

18. DOANH THU

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

	Quý 2.2021 VND	Quý 2.2020 VND
- Doanh thu bán hàng	473.118.439.316	376.235.586.412

19. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

	Quý 2.2021 VND	Quý 2.2020 VND
- Hàng bán bị trả lại	-	-

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

	Quý 2.2021 VND	Quý 2.2020 VND
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	461.985.787.097	365.279.037.820

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

Quý 2.2021	Quý 2.2020
------------	------------

	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.114.327.722	1.611.769.033
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh		
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.114.327.722</b>	<b>1.611.769.033</b>

## 22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

	<b>Quý 2.2021</b>	<b>Quý 2.2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Chi phí lãi vay, lãi ký quỹ, ký cược	5.852.817.482	8.941.368.643
<b>Tổng cộng</b>	<b>5.852.817.482</b>	<b>8.941.368.643</b>

## 23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

	<b>Quý 2.2021</b>	<b>Quý 2.2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a. Các khoản chi phí quản lý Doanh nghiệp</b>	<b>1.219.456.271</b>	<b>2,141,437,994</b>
Chi phí nhân viên quản lý	409.919.841	477,422,626
Chi phí đồ dung văn phòng, chi phí KHTSCĐ	325.673.992	227,554,608
Chi phí dịch vụ mua ngoài	446.404.986	590,472,739
Chi phí quản lý khác, chi phí khác bằng tiền	73.457.452	842,908,987
<b>b. Các khoản chi phí bán hàng</b>	<b>180.028.574</b>	<b>245,870,978</b>
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	180.028.574	245,870,978
Chi phí dịch vụ mua ngoài		
Chi phí quản lý khác		

## 24. THU NHẬP KHÁC

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

	<b>Quý 2.2021</b>	<b>Quý 2.2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Thu nhập khác	13.734.796	363,654,133
<b>Tổng cộng</b>	<b>13.734.796</b>	<b>363,654,133</b>

## 25. CHI PHÍ KHÁC

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

	<b>VND</b>	<b>VND</b>
	<b>Quý 2.2021</b>	<b>Quý 2.2020</b>
- Chi phí khác	2.832.929.507	1,139,564
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.832.929.507</b>	<b>1,139,564</b>

## 26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Quý 2.2021 VND	Quý 2.2020 VND
- Lợi nhuận trước thuế	2.175.482.903	1.601.833.344
Các khoản điều chỉnh tăng		
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	435.753.252	318.631.739
Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.739.729.651	1.283.201.605

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2021



Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Thanh

Người lập biểu

Trần Thị Hương Giang

T.C.P.N